

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2026



Quảng Ngãi, tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026

Tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục duy trì sự ổn định, ngành nông nghiệp tập trung chăm sóc lúa đông xuân và thu hoạch một số loại nông sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết; sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng; thương mại, dịch vụ, vận tải hành khách ghi nhận mức tăng cao so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Nguồn cung hàng hóa trong dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân, không xảy ra tình trạng khan hiếm. Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa thiết yếu trong dịp Tết như lương thực, thực phẩm, bánh kẹo, nước uống, hoa và cây cảnh tăng cao. Giá một số mặt hàng tiêu dùng do nhu cầu tăng nhưng không đột biến; giá nhiên liệu, giá vàng trong nước biến động tăng theo giá thế giới; nhu cầu đi lại của người dân trước, trong và sau Tết tăng mạnh. Kết quả thực hiện tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Sản xuất nông nghiệp

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông nghiệp trong tháng là chăm sóc lúa đông xuân; trồng, chăm sóc, thu hoạch rau, đậu phục vụ nhu cầu tiêu dùng, nhất là trong dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ. Bên cạnh đó, các loại cây ăn quả như chuối, bưởi, dưa, ổi, xoài... cũng được thu hoạch phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết.

1.1.1. Trồng trọt

a) Cây hàng năm

Thời gian gieo sạ lúa đại trà vụ đông xuân 2025-2026 được cơ quan chức năng khuyến cáo bắt đầu từ ngày 01/12/2025 đến ngày 10/01/2026. Tính đến ngày 20/02/2026, gieo sạ được 45.512,1 ha, tăng 0,6% (252 ha)¹ so với cùng thời điểm năm 2025.

Diện tích gieo trồng một số loại cây khác vụ đông xuân tính đến ngày 20/02/2026 như sau: Ngô 4.859,2 ha, tăng 1%; khoai lang 156,9 ha, tăng 1%; lạc 4.440,9 ha, giảm 1,6%²; đậu tương 11,4 ha, giảm 16,8%; rau các loại 6.850

¹ Một số xã có diện tích gieo trồng tăng so với vụ đông xuân năm trước như: Đăk Rơ Wa tăng 43 ha, Đăk Pék tăng 4,6 ha, Xốp tăng 6,8 ha, Đăk Môn tăng 5,2 ha, Bờ Y tăng 9,5 ha, Sa Loong tăng 152 ha.

² Diện tích lạc giảm là do thời tiết ở một số khu vực còn mưa lạnh nên người dân xuống giống muộn hơn so với cùng kỳ năm trước (Đặc khu Lý Sơn giảm 56 ha, xã Ba Động giảm 7,5 ha, xã Đăk Thủy Trâm giảm 2 ha).

ha, tăng 0,9%; đậu các loại 1.273,7 ha, tăng 6,3% so với cùng thời điểm năm 2025.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/02/2026 (Nghìn ha)
(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình sâu bệnh gây hại trong tháng:**

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 1.076 ha³ (nhiễm nhẹ 809 ha, trung bình 213 ha, nặng 54 ha). Trong tháng đã phòng trừ được 1.469,5 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- Cây rau màu các loại: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 75,5 ha⁴ (nhiễm nhẹ 69 ha, trung bình 6,5 ha).

b) Cây lâu năm

Cây lâu năm đang có chiều hướng phát triển tốt, nhiều loại cây có xu hướng mở rộng diện tích do mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tổng diện tích cây lâu năm ước tính đến thời điểm 28/02/2026 đạt 148.933,8 ha, tăng 3,1% (4.479,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Kết quả một số cây trồng chủ yếu như sau:

- Cây ăn quả: Diện tích hiện có ước đạt 20.383,6 ha, tăng 2,8% (561,9 ha), chủ yếu tăng ở một số loại cây như chuối, sầu riêng, mít, mắc ca, cam, bưởi, dừa... Trong đó, diện tích cây mắc ca ước đạt 4.312 ha, tăng 4,3% (178,5 ha) so với cùng kỳ năm trước; diện tích tăng do người dân được Nhà nước hỗ trợ giống cây trồng, bên cạnh đó, cây mắc ca mang lại hiệu quả kinh tế cao nên được tập trung đầu tư, chăm sóc.

- Cà phê: Diện tích ước đạt 34.299 ha, tăng 8,6% (2.712,9 ha). Diện tích cà phê tăng là do điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây sinh trưởng và phát triển tốt; bên cạnh đó, giá cà phê trong thời gian qua tăng cao cùng với thị trường tiêu thị ổn định nên người dân và doanh nghiệp mở rộng diện tích.

- Cao su: Diện tích ước đạt 82.899,9 ha, tăng 1,1% (933 ha). Diện tích

³Trong đó: Diện tích chuột gây hại là 409,5 ha; ốc bươu vàng 498 ha; ruồi đục nõn 11 ha; bọ trĩ 128,5 ha; sâu cuốn lá nhỏ 15 ha; bệnh đạo ôn 2 ha; vàng lá sinh lý 11,5 ha.

⁴ Trong đó: Diện tích nhiễm sâu keo mùa thu 8,5 ha; bọ trĩ 6 ha; bệnh lở cổ rễ 54 ha; héo xanh 2 ha; thán thư 5 ha. Tất cả đều đã được phòng trừ.

tăng là do những năm gần đây, giá mủ cao su có xu hướng ổn định hơn, mang lại thu nhập khá cho người trồng nên người dân và các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư tái canh và mở rộng diện tích.

1.1.2. Chăn nuôi

Ước tính tại thời điểm 28/02/2026, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh:

- Đàn trâu có 81.452 con, giảm 8,8% so với cùng thời điểm năm 2025; đàn bò có 356.552 con, giảm 2,4%⁵; trong đó, Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi nuôi 4.229 con bò sữa, tăng 7,6% (299 con).

- Đàn lợn có 567.755 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 2,6%. Hiện nay, giá thịt lợn hơi tăng cao nên người dân dần tái đàn sau thời gian dịch bệnh kéo dài; tuy nhiên, dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương nên việc tái đàn vẫn còn gặp khó khăn.

- Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan) có 7.989,1 ngàn con, tăng 0,9% so với cùng thời điểm năm 2025. Trong đó: Đàn gà có 6.592,2 ngàn con, tăng 1,7%, do số hộ chăn nuôi tăng lên cùng với nhiều hộ mở rộng quy mô nuôi so cùng kỳ.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 28/02/2026 (Nghìn con) (So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh tháng 02/2026 (từ ngày 15/01/2026 đến ngày 23/02/2026):**

- Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Xảy ra tại 11 hộ chăn nuôi của 06 xã, phường (Trương Quang Trọng, Sơn Tịnh, Trường Giang, Đăk Cẩm, Ba Gia, Đặng Thủy Trâm) với tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 83 con với trọng lượng 5,1 tấn. Lũy kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh ghi nhận tổng số lợn mắc DTLCP phải tiêu hủy là 209 con với khối lượng 10,6 tấn.

- Bệnh viêm da nổi cục trâu, bò (VDNC): Xảy ra tại 10 hộ thuộc 9 thôn của 06 xã (Bình Sơn, Bình Chương, Đông Trà Bồng, Bình Minh, Tịnh Khê, Trường Giang) làm 11 con mắc bệnh, có 08 con chết, khối lượng tiêu hủy 1,1 tấn. Lũy kế từ đầu năm, bệnh VDNC xảy ra tại 16 hộ chăn nuôi thuộc 12 thôn, 06 xã làm 17 con mắc bệnh, có 09 con chết, khối lượng tiêu hủy 1,4 tấn.

⁵ Do giá thịt trâu, bò hơi duy trì ở mức thấp, không đem lại hiệu quả kinh tế cao; bên cạnh đó, nơi chăn thả và đồng cỏ ngày càng bị thu hẹp, lực lượng lao động trẻ phần lớn chuyển sang lĩnh vực phi nông nghiệp như đi làm ở các công ty, khu công nghiệp nên đàn trâu, bò giảm (phần lớn là các xã thuộc khu vực phía Đông của tỉnh như: Thọ Phong, Ba Gia, Tịnh Khê, Nghĩa Giang, Thiện Tín,...).

- Bệnh cúm gia cầm: Xảy ra tại 02 hộ chăn nuôi thuộc 02 xã (Nguyễn Nghiêm và Ba Gia), tổng số gia cầm tiêu hủy là 2.643 con (1.883 con gà và 760 con vịt) với tổng khối lượng là 5 tấn.

1.2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 02 ước đạt 2.215,2 ha, giảm 0,3% (6,4 ha) so với tháng 02 năm 2025. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 155.862,3 m³ (chủ yếu là gỗ keo nguyên liệu), tăng 4,7%⁶ (7.055,4 m³) so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung hai tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 3.460,8 ha, tăng 1,6% (53,1 ha) so cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 293.065,2 m³, tăng 4,4% (12.424,9 m³).

Trong tháng, diện tích sâm Ngọc Linh trồng mới không phát sinh. Lũy kế đến thời điểm báo cáo, diện tích trồng sâm Ngọc Linh ước đạt 3.227,3 ha.

Hoạt động lâm nghiệp 02 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



* Tình hình sâu bệnh:

Tổng diện tích cây lâm nghiệp hiện nhiễm là 81,5 ha (nhiễm nhẹ 71,5 ha, trung bình 10 ha). Trong đó: Diện tích nhiễm bệnh tua mục trên cây quế 23,5 ha; bệnh chết héo trên cây keo 45 ha; bệnh khảm lá virus 13 ha.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 02 ước đạt 19.868,2 tấn, giảm 0,9% so với tháng cùng kỳ năm trước. Ước tính 02 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản đạt 39.520,8 tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2025.

1.3.1. Nuôi trồng

Ước tính sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng 02 đạt 674,8 tấn, tăng 7,5%⁷ (47,1 tấn) so với tháng 02 năm 2025. Trong đó, sản lượng cá đạt 330,7 tấn, tăng 0,1 tấn; tôm đạt 183,2 tấn, tăng 27,6% (39,6 tấn); thủy sản khác đạt 161 tấn, tăng 4,9% (7,5 tấn).

⁶ Do giá thu mua gỗ keo trên địa bàn tỉnh duy trì ở mức cao nên người dân tranh thủ khai thác những diện tích đến chu kỳ khai thác; bên cạnh đó, một số diện tích chưa đến kỳ khai thác nhưng bị đổ gãy do cơn bão số 13 (Kalmaegi) trong tháng 11 năm 2025 gây ra cũng được khai thác để tiến hành trồng mới.

⁷ Tháng 02/2026 trùng dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ nên người dân tiến hành thu hoạch để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết.

Tính chung hai tháng đầu năm, sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.218,8 tấn, tăng 3,4% (39,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, sản lượng cá đạt 641 tấn, giảm 0,9% (5,6 tấn); tôm đạt 289,6 tấn, tăng 12,4% (31,9 tấn); thủy sản khác đạt 288,2 tấn, tăng 4,8% (13,2 tấn).

1.3.2. Khai thác

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 19.193,4 tấn, giảm 1,2% so với tháng 02/2025 do nghỉ Tết, số ngày ra khơi đánh bắt ít hơn. Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 19.049,3 tấn, giảm 1,2%; sản lượng khai thác nội địa đạt 144,1 tấn, tăng 0,2%.

Ước tính hai tháng đầu năm, sản lượng khai thác thủy sản đạt 38.302 tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 37.999,4 tấn, giảm 0,5%; sản lượng khai thác nội địa đạt 302,6 tấn, giảm 0,9%.

Sản lượng thủy sản 02 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



* **Tình hình dịch bệnh:** Trong tháng, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm của tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò động lực chính, đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung; ngành khai khoáng tăng khá nhờ đẩy mạnh cung cấp vật liệu phục vụ các công trình trọng điểm trên địa bàn; ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng tích cực, góp phần bảo đảm nguồn năng lượng cho sản xuất. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, một số ngành vẫn còn gặp khó khăn, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành giảm nhẹ so với cùng kỳ, cho thấy sự điều chỉnh lao động ở một số lĩnh vực.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 tăng 0,9% so với tháng trước. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 32,5%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,3%, chủ yếu do một số ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như sản xuất kim loại tăng 17,0% và sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng

79,9%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,9% với sản lượng điện sản xuất giảm 0,3% và điện thương phẩm giảm 6,0%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 22,0%, trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 0,9%, hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 33,1% do sau Tết nhu cầu thu gom, xử lý rác thải tăng, trong khi hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm 49,5%.

So với cùng tháng 02/2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2026 tăng 17,1%, nhờ sự tăng trưởng tích cực của một số ngành công nghiệp chủ lực. Ngành khai khoáng tăng 10,3%, do tập trung cung cấp vật liệu phục vụ các công trình trọng điểm như cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn và đường Hoàng Sa – Dốc Sỏi đang trong giai đoạn hoàn thiện. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,7%, tiếp tục giữ vai trò động lực chính của toàn ngành công nghiệp⁸. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 26,5%, trong đó điện sản xuất tăng 28,7% nhờ lượng nước tại các hồ thủy điện dồi dào từ các đợt mưa kéo dài cuối năm 2025; điện thương phẩm tăng 27%. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,0%; trong đó, hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 4,0%, khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 1,7% và hoạt động thoát nước, xử lý nước thải giảm 31,9%.

Tính chung 02 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 10,0% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các ngành công nghiệp cấp I đều tăng, cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 21,5%; ngành công nghiệp chế, chế tạo tăng 8,7%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 18,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,3%.

Hầu hết các ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá, đóng góp tích cực vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất đồ uống tăng 25,4%; dệt tăng 14,9%; sản xuất trang phục tăng 12,7%; chế biến gỗ tăng 81,0%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 11,5%; sản xuất kim loại tăng 73,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 18,3%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 18,5%. Bên cạnh đó, một số ngành vẫn ghi nhận mức giảm như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 12,7%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 34,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 34,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 12,7%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 30,8%.

⁸ Nhiều ngành có mức tăng cao so với cùng kỳ như sản xuất kim loại tăng 102,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 67,3%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 51,3%; sản xuất đồ uống tăng 50,7%; bên cạnh đó, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,5%; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 9,5%; sản xuất trang phục tăng 4,4% và dệt tăng 3,6%.

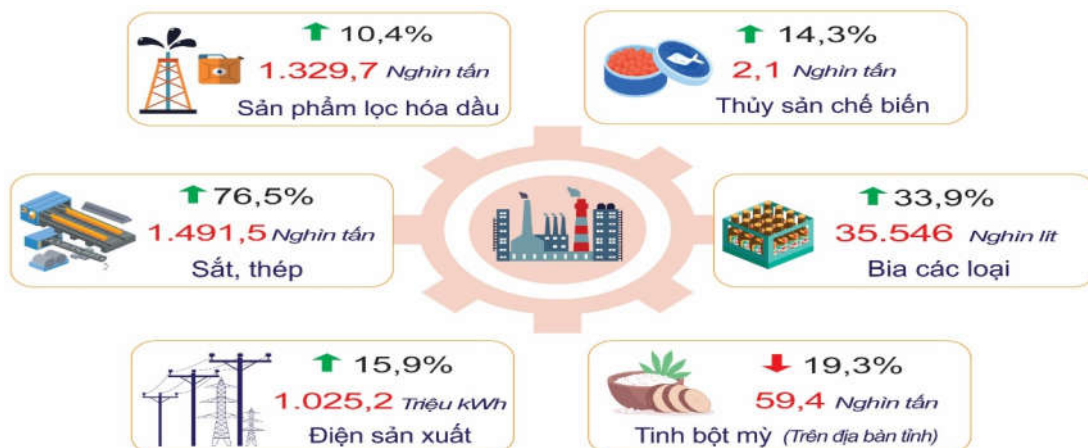
Chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)\



- Về sản phẩm công nghiệp

Đa số các sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản lượng dự kiến 02 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, một số sản phẩm tăng khá như: Thủy sản chế biến ước đạt 2,1 nghìn tấn, tăng 14,3%; bia các loại ước đạt 35,5 triệu lít, tăng 33,9%; sợi ước đạt 11,4 nghìn tấn, tăng 16,9%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 155,9 nghìn tấn, tăng 133,2%; sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 1.329,7 nghìn tấn, tăng 10,4%; gạch xây ước đạt 54,3 triệu viên, tăng 45,8%; sắt, thép ước đạt 1.491,5 nghìn tấn, tăng 76,5%; loa ước đạt 11,2 triệu cái, tăng 18,3%; điện sản xuất ước đạt 1.025,2 triệu kWh, tăng 15,9%; đường RE ước đạt 15,7 nghìn tấn, tăng 36,3%. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh ước đạt 59,4 nghìn tấn, giảm 19,3%; giày da ước đạt 3 triệu đôi, giảm 13,2%; điện thương phẩm ước đạt 537,3 triệu kWh, giảm 4,6%; khí công nghiệp ước đạt 180,7 nghìn tấn, giảm 36,9%.

Sản phẩm công nghiệp 02 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 02 ước tính giảm 19,2% so với tháng trước nhưng tăng 7,3% so với cùng kỳ năm

trước. Tính chung 02 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ tăng 27,7% so với cùng kỳ. Một số ngành có mức tăng khá, như: Sản xuất đồ uống tăng 14,2%; dệt tăng 14,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 54,4%; sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế tăng 15,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 42,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 29,8%; sản xuất kim loại tăng 84,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,2%. Ngược lại, một số ngành có mức giảm so với cùng kỳ: Sản xuất thực phẩm giảm 12,8%⁹; sản xuất trang phục giảm 4,6%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 74,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 8,5% và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 26,4%.

Ước tính tại thời điểm 28/02/2026, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,2% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 21,3% so với cùng thời điểm năm trước.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước tính tại thời điểm 28/02/2026 giảm 0,5% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,6% so với cùng thời điểm năm trước. So với tháng trước, xét theo loại hình doanh nghiệp, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,2%; khu vực ngoài nhà nước ổn định so với tháng trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 1,5%. Theo ngành công nghiệp cấp I, ngành khai khoáng tăng 2,7%; ngành sản xuất và phân phối điện và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải giữ ổn định; trong khi ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,5%.

Lũy kế 02 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,9%; ngành khai khoáng ổn định; ngược lại, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,7% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 8,5%, làm cho chỉ số lao động chung toàn ngành giảm so với cùng kỳ.

3. Đầu tư và xây dựng

Triển khai thực hiện nhiệm vụ đầu tư công năm 2026, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương và Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách Trung ương. Tuy nhiên, hai tháng đầu năm

⁹ Mức giảm chủ yếu do sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột giảm 26,6% và sản xuất đường giảm 11,6%; trong khi chế biến, bảo quản thủy sản tăng 17,8% và chế biến sữa tăng 1,0%.

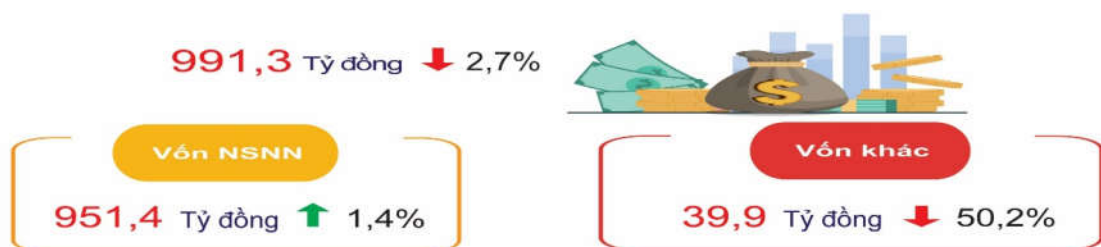
chủ yếu tập trung xử lý các vấn đề liên quan đến hồ sơ pháp lý, thủ tục triển khai dự án, thực hiện thi công các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm trước sang. Bên cạnh đó, tháng 02 có kỳ nghỉ tết Nguyên đán, các dự án tạm dừng thi công dài ngày nên vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt thấp.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 432,7 tỷ đồng, giảm 22,5% so với tháng trước và giảm 17% so với tháng 02/2025. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 409,6 tỷ đồng, giảm 24,4% so với tháng trước và giảm 15,8% so với tháng cùng kỳ năm trước; vốn khác 23,1 tỷ đồng, tăng 37,3% so với tháng trước và giảm 33,4% so với tháng 02/2025; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng không phát sinh.

Một số dự án có giá trị vốn đầu tư thực hiện lớn trong tháng 02 như: Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi ước đạt 20 tỷ đồng; Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1 ước đạt 5 tỷ đồng; Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc ước đạt 5 tỷ đồng; Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb ước đạt 2 tỷ đồng; Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương) ước đạt 10 tỷ đồng; Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà ước đạt 39 tỷ đồng.

Tính chung hai tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 991,4 tỷ đồng, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 951,4 tỷ đồng, tăng 1,4%; vốn khác ước đạt 39,9 tỷ đồng, giảm 50,2%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ không phát sinh.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý 02 tháng đầu năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)

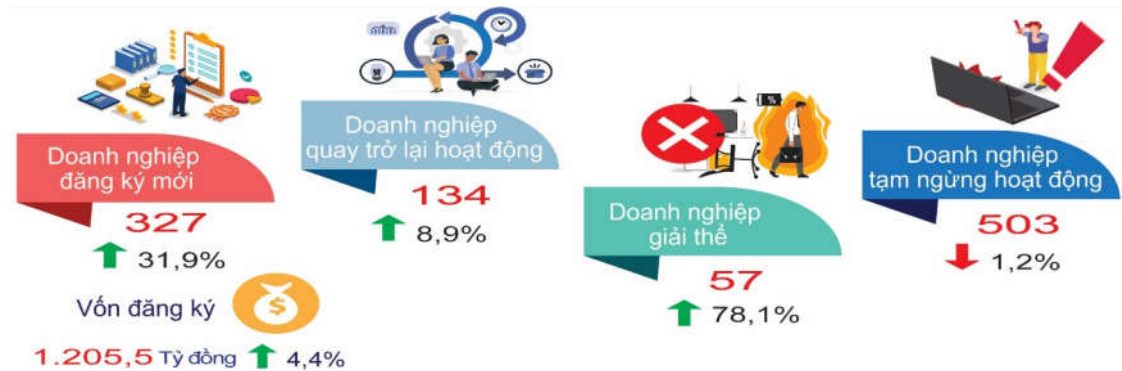


4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 01/02 đến ngày 25/02/2026), có 96 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 37,1% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký là 384,6 tỷ đồng, tăng 52,3%; số doanh nghiệp giải thể 21 doanh nghiệp, tăng 110% so với cùng kỳ; số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động 23 doanh nghiệp, tăng 27,7%; số doanh nghiệp hoạt động trở lại 5 doanh nghiệp, giảm 58,4%.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 25/02/2026, toàn tỉnh có 327 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 131,9% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký là 1.205,5 tỷ đồng, tăng 4,4%; số doanh nghiệp giải thể 57 doanh nghiệp, tăng 78,1%; số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động 503 doanh nghiệp, giảm 1,2%; số doanh nghiệp hoạt động trở lại 134 doanh nghiệp, tăng 8,9%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 02 tháng đầu năm 2026
(So cùng kỳ năm trước)



5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ nằm trong tháng 02/2026 nên hoạt động thương mại, dịch vụ sôi động hơn so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước¹⁰. Nhu cầu tiêu dùng một số mặt hàng tăng mạnh do nhu cầu mua sắm Tết; hoạt động liên hoan, tiệc tùng tất niên dịp cuối năm nhộn nhịp, náo nhiệt hơn, các chương trình biểu diễn nghệ thuật, không gian ẩm thực, chợ xuân, hoạt động trải nghiệm nghề truyền thống được địa phương tổ chức đã thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia. Giá một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng trong dịp Tết nhưng không đột biến; giá nhiên liệu, giá vàng trong nước biến động tăng theo giá thế giới; nhu cầu đi lại của người dân trước, trong và sau Tết tăng cao.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02 ước đạt 12.300,3 tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 20,4% so với tháng 02/2025. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.599,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,2% và tăng 19,5%; dịch vụ lưu trú ước đạt 90,1 tỷ đồng, tăng 14,1% và tăng 47,8%; dịch vụ ăn uống ước đạt 1.760,1 tỷ đồng, tăng 8,3% và tăng 24,2%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 6,7 tỷ đồng, tăng 8,1% và tăng 74,5%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 843,9 tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 20,7%.

So với tháng trước, doanh thu một số nhóm hàng hóa tăng cao do nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh trong dịp Tết, như: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước

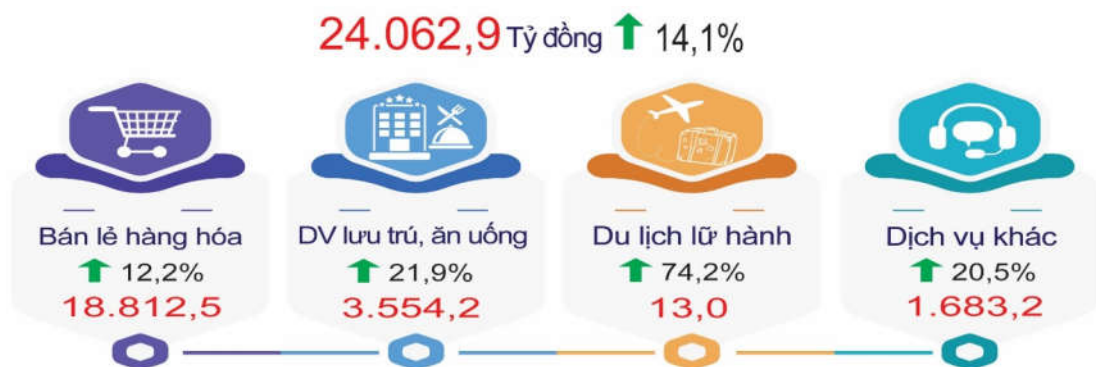
¹⁰ Tháng 02/2025 là thời gian sau tết Nguyên đán Ất Ty.

đạt 4.342,5 tỷ đồng, tăng 9,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 835,5 tỷ đồng, tăng 5,8%; xăng, dầu các loại ước đạt 1.312,6 tỷ đồng, tăng 16,3%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 642,4 tỷ đồng, tăng 12,3% do nhu cầu mua sắm vàng, trang sức tăng, đặc biệt là vào ngày vía Thần Tài, cộng với giá vàng bình quân tiếp tục tăng cao; hàng hóa khác ước đạt 252,7 tỷ đồng, tăng 11,9%, chủ yếu do nhu cầu hoa tươi, cây cảnh tăng đột biến những ngày giáp Tết. Ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu giảm so với tháng trước do nghỉ Tết và thời vụ, như: Hàng may mặc ước đạt 631,8 tỷ đồng, giảm 8,4%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 619 tỷ đồng, giảm 21,6%; ô tô các loại ước đạt 95,8 tỷ đồng, giảm 25,9%; phương tiện đi lại ước đạt 427,4 tỷ đồng, giảm 9,8%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 310,4 tỷ đồng giảm 7,0%. So với tháng 02/2025, tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng 19,5%. Hầu hết các nhóm hàng hóa đều tăng cao so với cùng kỳ, chỉ có nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 7,3% do các công trình tạm dừng nghỉ Tết và chưa có công trình mới.

Kỳ nghỉ tết Nguyên đán Bính Ngọ, ngành du lịch Quảng Ngãi đạt mức tăng trưởng ấn tượng. Với điều kiện thời tiết nắng ấm, thuận lợi cùng thời điểm hoa mai anh đào nở rộ nên lượng khách tham quan du lịch đến Măng Đen tăng cao; khách du lịch ngoài tỉnh đến Quảng Ngãi dịp Tết năm nay được ghi nhận tăng khá cao so với các năm gần đây. Ngoài ra, nhờ chính sách thu hút đầu tư du lịch, cùng lợi thế cảnh quan thiên nhiên và các hoạt động văn hóa, du xuân được tổ chức bài bản, các điểm đến như: Lý Sơn, bãi biển Mỹ Khê, Sa Huỳnh, các địa điểm du lịch tâm linh và các làng du lịch cộng đồng thu hút đông đảo lượng khách tham quan, trải nghiệm, thúc đẩy doanh thu các ngành dịch vụ tiêu dùng tăng cao so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Tính chung hai tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 24.062,9 tỷ đồng, tăng 14,1%, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 12,2%; dịch vụ lưu trú tăng 41,5%; dịch vụ ăn uống tăng 21,1%; dịch vụ du lịch lữ hành tăng 74,2%; dịch vụ tiêu dùng khác tăng 20,5%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
02 tháng đầu năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)**



5.2. Chỉ số giá

* Chỉ số giá tiêu dùng

Giá nhiều loại hàng hóa và dịch vụ tăng chủ yếu do nhu cầu tăng cao vào dịp Nguyên đán; nhu cầu đi lại trước, trong và sau Tết tăng, giá nhiên liệu tăng theo giá thế giới; giá vàng tiếp tục tăng mạnh; ngược lại, giá rau, củ các loại giảm sâu do thời tiết thuận lợi là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2026 cùng tăng 1,37% so với tháng trước và tháng 12 năm trước. So với tháng 02/2025, CPI tăng 2,51%. Bình quân 02 tháng đầu năm, CPI tăng 1,88% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, CPI tháng 02/2026 tăng 1,37%, trong đó: Khu vực thành thị tăng 1,52%; khu vực nông thôn tăng 1,28%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 9 nhóm hàng tăng giá và 2 nhóm hàng giảm giá, một số nhóm hàng có mức biến động giá cao hơn chỉ số giá chung như:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,51% so với tháng trước; lương thực tăng 1,42%, trong đó giá gạo nếp tăng 4,23% do nhu cầu gạo nếp nguyên liệu làm bánh chưng, bánh tét tăng cao; thực phẩm tăng 3,08% do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh vào dịp Tết, trong đó, giá thịt lợn tăng 9,24%, thịt bò tăng 5,84%, thịt gia súc đông lạnh tăng 14%, thủy sản tươi sống tăng 4,94%, quả tươi, chế biến tăng 9,59%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,79% do giá nguyên liệu đầu vào tăng cộng với tiền thuê nhân công dịp Tết tăng.

- Nhóm giao thông tăng 1,56%, chủ yếu do điều chỉnh giá xăng dầu làm giá nhiên liệu tăng 1,71%; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 3,76% do giá nhân công tăng; dịch vụ giao thông công cộng tăng 9,21%.

- Nhóm hàng hóa khác tăng 1,79% do đồ trang sức tăng 11,76% theo giá vàng; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,81%; đồng hồ đeo tay tăng 3,8%.

Hai nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước gồm: nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng - giảm 0,22%, chủ yếu do giá nhà ở thuê giảm 0,78% và nhóm giáo dục giảm 0,09%, do sản phẩm từ giấy và dịch vụ giáo dục giảm nhẹ, giá các loại văn phòng phẩm khác tương đối ổn định.

So với tháng 02/2025, CPI tăng 2,51%. Hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 3,23% do giá nhiên liệu giảm 10,01%; thông tin và truyền thông giảm 1,4%, chủ yếu do giá thiết bị thông tin và truyền thông giảm 3,99%. Trong các nhóm hàng tăng, một vài nhóm hàng tăng cao, như: Nhóm hàng ăn và dịch vụ uống tăng 4,35%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,75%; nhóm giáo dục tăng 4,99% do giá dịch vụ giáo dục tăng 5,52%; nhóm hàng hóa khác tăng 3,89%.

* Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 02/2026 tăng 6,84% so với tháng trước; tăng

17,18% so với tháng 12 năm trước; tăng 95,29% so với tháng 02/2025. Bình quân 02 tháng đầu năm tăng 93,55% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng SJC bình quân trong tháng 02/2026 dao động quanh mức 17.460.000 đồng/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2026 giảm 1,71% so với tháng trước; giảm 1,8% so với tháng 12 năm trước; so với cùng kỳ năm trước tăng 1,54%. Bình quân 02 tháng đầu năm tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ giá trên thị trường tự do giao dịch trong biên độ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quanh mức 25.932 đồng/USD.



5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Kỳ nghỉ tết Nguyên đán năm nay, Quảng Ngãi đón lượt khách du lịch cao kỷ lục ở các địa điểm du lịch nổi tiếng như Măng Đen, Lý Sơn, chùa Minh Đức,... cùng với nhu cầu đi lại trước, trong và sau Tết của người dân xa quê nên hoạt động vận tải hành khách tăng cao so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước. Ngược lại, hoạt động vận tải hàng hóa giảm so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng hàng hóa sau Tết chững lại, cùng lúc, các công trình xây dựng tạm dừng thi công dịp lễ nghỉ Tết nên nhu cầu vận chuyển vật liệu xây dựng giảm.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2026 ước đạt 978,2 tỷ đồng, giảm 7,6% so với tháng trước và tăng 23,7% so với tháng 02/2025. Trong đó, phân theo ngành kinh tế: Doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 818,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 9,5% và tăng 23,4%; vận tải đường thủy ước đạt 15,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 24,7% và tăng 53,4%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 143,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,6% và tăng 22,5%. Phân theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 343,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 29,3% và tăng 51,3%; vận tải hàng hóa ước đạt 490,8 tỷ đồng, tương ứng giảm 24,7% và tăng 9,9%. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2026 giảm so với tháng trước là do vận tải hàng hóa, chiếm tỷ trọng lớn trong ngành vận tải, giảm do nghỉ Tết. So với tháng 02/2025, doanh thu tăng cao chủ yếu do doanh thu vận tải hành khách, người dân xa quê về ăn Tết và trở lại các tỉnh sau thời gian nghỉ Tết; bên cạnh đó, nhu cầu đi lại trong dịp Tết của người dân tăng đột biến, lượng khách du lịch đạt kỷ lục góp phần làm cho doanh thu vận tải hành khách tăng cao.

Tính chung hai tháng đầu năm, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.036,9 tỷ đồng, tăng 27,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách tăng 34%; vận tải hàng hóa tăng 25%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 22,4%.

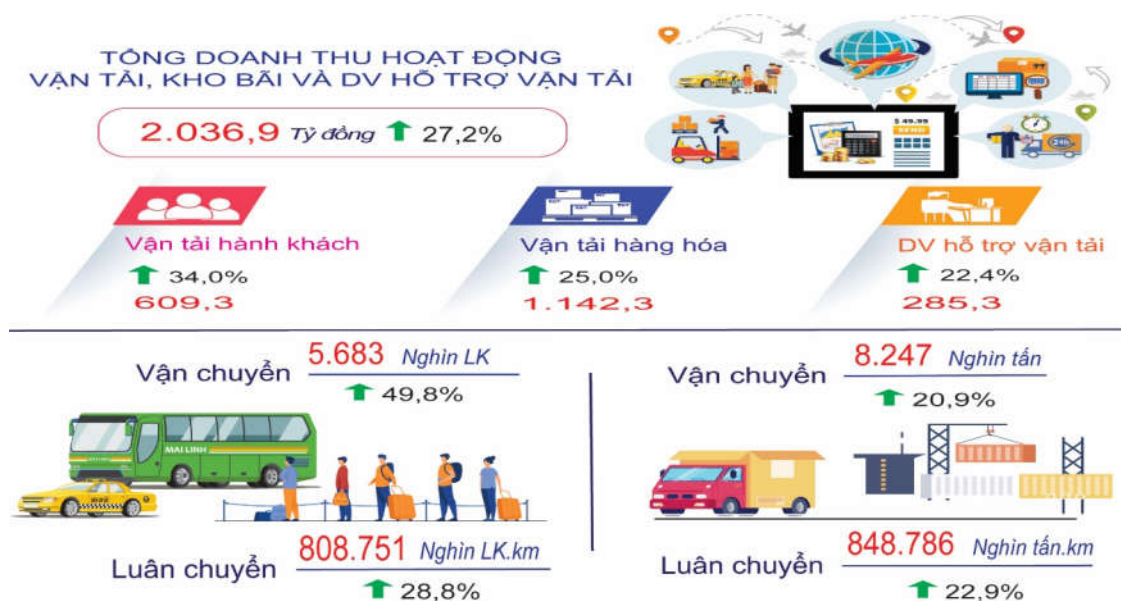
Vận tải hành khách tháng 02/2026 ước đạt 3,1 triệu lượt khách với mức luân chuyển 448,2 triệu lượt khách.km; tăng 22% về vận chuyển và tăng 24,3% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 63,6% về vận chuyển và tăng 46% về luân chuyển so với tháng 02/2025. Tính chung hai tháng đầu năm, vận tải hành khách tăng 49,8% về vận chuyển và tăng 28,8% về luân chuyển, chủ yếu do vận tải hành khách đường bộ tăng cao với mức tăng 50,3% về vận chuyển và 28,9% về luân chuyển.

Vận tải hàng hóa tháng 02/2026 ước đạt 3,6 triệu tấn với mức luân chuyển 367,4 triệu tấn.km, giảm 23,6% về vận chuyển và giảm 23,7% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 7,1% về vận chuyển và tăng 11,4% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa giảm sâu so với tháng trước do trong tháng có thời gian nghỉ Tết và nhu cầu vận chuyển hàng hóa sau Tết chững lại. Vận tải hàng hóa đường biển tăng cao so với cùng kỳ năm trước do đầu năm nay công ty TNHH MTV TM và DV Hiếu Phúc nhận được đơn hàng vận chuyển hàng hóa đường biển với giá trị hợp đồng lớn, cự ly vận chuyển xa hơn tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn trước đây (cự ly khoảng 100 km).

Tính chung hai tháng đầu năm, vận tải hàng hóa ước đạt 8,2 triệu tấn với mức luân chuyển 848,8 triệu tấn.km, tăng 20,9% về vận chuyển và tăng 22,9% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ tăng tương ứng 20,1% và 21,4%; vận tải đường biển tăng tương ứng 101,9% và 532,3%.

Hoạt động vận tải 02 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



6. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước

6.1. Về thu ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách trên địa bàn: Tháng 02 năm 2026 ước đạt 2.436 tỷ đồng. Lũy kế thu 02 tháng đầu năm ước đạt 5.722 tỷ đồng, bằng 16,9% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 86,1% so với cùng kỳ năm trước; gồm:

- Thu nội địa tháng 02 ước đạt 1.394 tỷ đồng. Lũy kế thu 02 tháng đầu năm ước đạt 3.673 tỷ đồng, bằng 15,9% dự toán và bằng 84,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- + Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất tháng 02 ước đạt 476 tỷ đồng. Lũy kế thu 02 tháng đầu năm ước đạt 1.270 tỷ đồng, bằng 18,1% dự toán và bằng 85% so với cùng kỳ năm trước.

- + Thu tiền sử dụng đất tháng 02 ước đạt 35 tỷ đồng. Lũy kế thu 02 tháng đầu năm ước đạt 142 tỷ đồng, bằng 4,3% dự toán và bằng 116,8% so với cùng kỳ năm trước.

- + Các khoản thu còn lại tháng 02 ước đạt 883 tỷ đồng. Lũy kế thu 02 tháng đầu năm ước đạt 2.261 tỷ đồng, bằng 17,8% dự toán và bằng 82,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tháng 02 ước đạt 1.042 tỷ đồng. Lũy kế thu 02 tháng đầu năm ước đạt 2.047 tỷ đồng, bằng 19% dự toán và bằng 89,3% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu ngân sách địa phương: Tháng 02 năm 2026 ước đạt 2.255 tỷ đồng. Lũy kế thu 02 tháng đầu năm ước đạt 7.871 tỷ đồng, bằng 26,6% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 102% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Thu cân đối phần NSDP được hưởng theo phân cấp tháng 02 ước đạt 1.379 tỷ đồng. Lũy kế thu 02 tháng đầu năm ước đạt 3.624 tỷ đồng, bằng 16,8% dự toán và bằng 83,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương tháng 02 ước đạt 876 tỷ đồng. Lũy kế thu 02 tháng đầu năm ước đạt 4.245 tỷ đồng, bằng 68,9% dự toán và bằng 125,6% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Về chi cân đối ngân sách nhà nước

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 02 năm 2026 ước đạt 2.139 tỷ đồng. Lũy kế chi 02 tháng đầu năm ước đạt 3.902 tỷ đồng, bằng 13,2% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 109,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển tháng 02 ước đạt 327 tỷ đồng. Lũy kế chi 02 tháng đầu năm ước đạt 542 tỷ đồng, bằng 8,8% dự toán và bằng 134,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên tháng 02 ước đạt 1.677 tỷ đồng. Lũy kế chi 02 tháng

đầu năm ước đạt 3.140 tỷ đồng, bằng 16% dự toán và bằng 103,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu từ ngân sách trung ương tháng 02 ước đạt 132 tỷ đồng. Lũy kế chi 02 tháng đầu năm ước đạt 219 tỷ đồng, bằng 6,7% dự toán và bằng 183% so với cùng kỳ năm trước.

Thu, chi ngân sách 02 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Lao động, việc làm và an toàn lao động

Hầu hết các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chi trả lương, trả thưởng cho người lao động đúng quy định và kế hoạch đã đề ra; một số doanh nghiệp quy mô lớn hỗ trợ bằng tiền hoặc đưa người lao động ở xa về quê đón Tết; nhiều chủ doanh nghiệp đã phối hợp với Công đoàn cơ sở tổ chức chương trình tri ân cho đoàn viên, công nhân, người lao động, trao quà cho đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn, tổ chức chương trình liên hoan cuối năm, bốc thăm trúng thưởng... tạo không khí vui xuân đón Tết. Dịp tết Nguyên đán, khối doanh nghiệp có mức thưởng như sau: Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Cao nhất là 40,76 triệu đồng; thấp nhất 10 triệu đồng; công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước: Cao nhất là 56 triệu đồng; thấp nhất là 0,5 triệu đồng; doanh nghiệp dân doanh: Cao nhất 120 triệu đồng; thấp nhất là 0,5 triệu đồng; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Cao nhất 205,1 triệu đồng; thấp nhất 01 triệu đồng.

7.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Trong tháng, công tác phòng, chống dịch bệnh, khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết được quan tâm. Các cơ sở khám, chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến cấp xã được bố trí đủ nhân lực chuyên môn phù hợp nhằm đảm bảo khám, cấp cứu và điều trị kịp thời, đúng quy trình kỹ thuật, đồng thời làm tốt công tác tư vấn cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân; tăng cường thêm kíp trực đảm bảo thường trực 24/24 giờ, dự trữ đủ thuốc, vật tư y tế, hóa chất... đảm bảo công tác cấp cứu, chữa bệnh cho Nhân dân. Xây dựng, tổ chức triển khai Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh

trong dịp Tết và mùa lễ hội đầu năm; phòng, chống bệnh truyền nhiễm theo mùa, các bệnh truyền nhiễm lưu hành, bệnh lây truyền từ động vật sang người, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, mới nổi và các bệnh có vắc xin dự phòng.

Đã tổ chức 21 đoàn kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết và mùa Lễ hội Xuân năm 2026. Có 12 đoàn kiểm tra tuyến tỉnh¹¹ và 09 đoàn tuyến xã, phường, đặc khu. Kết quả: Đoàn kiểm tra liên ngành do Sở Y tế chủ trì kiểm tra 13 cơ sở thực phẩm và kết quả cho thấy các cơ sở tuân thủ quy định về ATTP trong sản xuất, kinh doanh. Đoàn kiểm tra liên ngành do Sở Công Thương tiến hành kiểm tra tại 23 cơ sở; kết quả: 05/23 cơ sở tuân thủ các quy định về ATTP; xử lý vi phạm đối với 18/23 cơ sở, với số tiền phạt 113 triệu đồng và tiêu hủy sản phẩm. Tuyến xã, phường, đặc khu: Đã kiểm tra 150 cơ sở thực phẩm, gồm 03 cơ sở sản xuất, 76 cơ sở kinh doanh thực phẩm, 18 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 53 cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố; tất cả các cơ sở đều tuân thủ các quy định về ATTP.

Trong hai tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh không có xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm.

7.3. Giáo dục và đào tạo

Đội ngũ giáo viên ở các bậc học vẫn còn thiếu so với yêu cầu¹². Trong tháng, ưu tiên nguồn lực hỗ trợ các trường học vùng khó khăn, tập trung đầu tư cho hệ thống trường dân tộc nội trú, bán trú và các trường ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Ngành Giáo dục và Đào tạo đã và đang triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, khắc phục tình trạng chênh lệch đáng kể về cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ giáo viên và trình độ học sinh giữa các vùng miền.

7.4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong tháng, thực hiện tuyên truyền mừng Đảng - mừng Xuân Bính Ngọ 2026; các ngày lễ kỷ niệm, sự kiện chính trị trọng đại của tỉnh, của đất nước; chào mừng kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026); tuyên truyền bầu cử Đại biểu Quốc hội khoá XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; chỉ đạo tăng cường công tác quản lý, tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch và lễ hội mừng Xuân; các xã, phường, đặc khu tăng cường kiểm tra các khu di tích, khu tưởng niệm, chỉnh trang, sửa chữa, trang trí và tổ chức hoạt động dâng hương, dâng hoa tại các di tích lịch sử - văn hóa; tăng cường các biện pháp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa đón tết Nguyên đán Bính Ngọ; kịp thời ngăn chặn thông tin xấu, độc trên không gian mạng;...

Triển khai các hoạt động Lễ ra quân lao động, sản xuất đầu năm nhằm tạo

¹¹ Đoàn kiểm tra liên ngành do Y tế chủ trì: 01 đoàn; ngành Công Thương chủ trì: 11 đoàn.

¹² Hiện nay, toàn tỉnh thiếu 947 giáo viên ở tất cả các bậc học, bình quân mỗi cơ sở giáo dục thiếu 01 giáo viên.

khí thể thi đua yêu nước sôi nổi, hăng say lao động, sản xuất ngay từ những ngày đầu xuân, tổ chức Lễ ra quân đánh bắt hải sản đầu năm. Bên cạnh đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ”; triển khai các biện pháp chỉ đạo sản xuất trước, trong và sau Tết; tiếp tục tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm tầu cá vi phạm IUU trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức Giải đua thuyền Độc Mộc trên Sông Đăk Bla; Giải Cờ tướng mừng Đảng - mừng xuân; Lễ hội đua thuyền truyền thống Tứ linh mừng Đảng, mừng xuân Bính Ngọ 2026 và hoạt động văn hóa, lễ hội truyền thống tại Đình An Hải, Đình An Vĩnh theo nghi thức truyền thống tại đặc khu Lý Sơn. Tổ chức thành công Chương trình nghệ thuật Quảng Ngãi chào Xuân Bính Ngọ 2026 và bắn pháo hoa tại Quảng trường Phạm Văn Đồng (phường Cẩm Thành) và Quảng trường 16/3 (phường Kon Tum), mang đến không gian nghệ thuật đặc sắc, rực rỡ sắc màu và đông đầy cảm xúc, thu hút đông đảo Nhân dân đến thưởng thức.

7.5. Công tác an sinh xã hội

Công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc đời sống cho đối tượng người có công luôn được tỉnh quan tâm, xác định là nhiệm vụ chính trị quan trọng, ưu tiên hàng đầu; đặc biệt nhân dịp Tết, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền phối hợp với địa phương triển khai sớm công tác chăm lo Tết cho đối tượng người có công.

Thực hiện Quyết định của Chủ tịch nước về việc tặng quà cho người có công với cách mạng nhân dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ, tỉnh đã chi quà tặng của Chủ tịch nước mức tiền mặt 600.000 đồng/người cho 703 đối tượng và mức tiền mặt 300.000 đồng/người cho 57.539 đối tượng, tổng kinh phí 17,47 tỷ đồng. Ngoài ra, với tinh thần tri ân sâu sắc những đóng góp to lớn trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc của đối tượng người có công, tỉnh đã kịp thời ban hành Nghị quyết riêng của tỉnh quy định về mức chi quà tặng, chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng, thanh niên xung phong đang hưởng trợ cấp hằng tháng trên địa bàn tỉnh¹³, đã thực hiện chi quà tặng của tỉnh cho 13 nhóm đối tượng người có công và thân nhân người có công, với tổng số lượng 59.175 đối tượng, tổng kinh phí 29,59 tỷ đồng; phối hợp với Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ trung ương, Quỹ Lá Xanh, Chùa Đông Cao (Thái Bình) tổ chức thăm và tặng quà cho Mẹ Việt Nam Anh hùng, thăm hỏi và trao quà cho các gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công, cựu thanh niên xung phong, trẻ em nạn nhân chất độc da cam, trẻ em khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, tỉnh đã rà soát số lượng đối tượng người có công khó khăn về nhà ở, cần sửa chữa, xây mới, thiếu hụt nhu cầu về cơ sở vật chất, nhu yếu phẩm,... kịp thời xây dựng phương án khắc phục, hỗ trợ đảm bảo đối tượng người có công được “vui Xuân, đón Tết”. Hưởng ứng Chiến dịch Quang Trung

¹³ Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh.

do Chính phủ phát động, với tinh thần "quyết liệt, hiệu quả", kịp thời đón tết Nguyên đán đầm ấm, vui tươi, an toàn, tỉnh đã nhanh chóng hoàn thiện xây dựng nhà ở cho 01 đối tượng là bệnh binh suy giảm khả năng lao động 61 - 70% bị thiệt hại do thiên tai, bão lũ gây ra và có hoàn cảnh khó khăn.

7.6. Tình hình trật tự an toàn xã hội

a) Tình hình tai nạn giao thông

Tháng 02/2026 (tính từ ngày 15/01/2026 đến 14/02/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 23 người và bị thương 16 người, thiệt hại tài sản ước khoảng 135,5 triệu đồng¹⁴. Trong đó, tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên xảy ra 26 vụ, làm chết 23 người, bị thương 14 người, thiệt hại khoảng 132,5 triệu đồng. Tai nạn giao thông liên quan đến lứa tuổi học sinh xảy ra 04 vụ, làm chết 02 người và bị thương 02 người; tai nạn giao thông liên quan đến nồng độ cồn xảy ra 01 vụ, làm bị thương 02 người. Đối với đường sắt và đường thủy nội địa, trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra tai nạn giao thông.

Lũy kế 02 tháng (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/02/2026), toàn tỉnh xảy ra 58 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 37 người và bị thương 39 người; tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy nội địa không xảy ra.

b) Tình hình cháy, nổ

Trong tháng 02 năm 2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 10 vụ cháy¹⁵. Lực lượng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH (PC07) đã trực tiếp tham gia chữa cháy 09 vụ, đã điều động 23 lượt phương tiện cùng 149 lượt cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ. Các vụ cháy không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản ban đầu ước tính khoảng 6,1 tỷ đồng. Hai tháng đầu năm, toàn tỉnh xảy ra 16 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản 6,6 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- VPTU;
- VP QH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- LĐ TKT;
- Phòng TK NV, TKCS-TKT;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Võ Thành Nhân

¹⁴ So với tháng 02/2025 giảm 10 vụ, giảm 01 người chết, giảm 12 người bị thương; so với tháng 01/2026 giảm 02 vụ, tăng 09 người chết, giảm 07 người bị thương.

¹⁵ Nguyên nhân: 01 vụ do sự cố thiết bị điện, 01 vụ do sơ suất bất cẩn, 01 vụ do sự cố kỹ thuật, 07 vụ đang được điều tra.

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-TKT ngày /02/2026 của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ



Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/2/2026 (Nghìn ha)



Lúa
45,5 ↑ 0,6%



Lạc
4,4 ↓ 1,6%



Ngô

4,9 ↑ 1,0%



Rau đậu các loại

8,1 ↑ 1,7%



Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 28/2/2026 (Nghìn con)

Đàn trâu

81,5



8,8%



↓ 2,4%

Đàn bò

356,6

Đàn lợn

567,8



2,6%



↑ 0,9%

Đàn gia cầm

7.989,1

Diện tích rừng trồng mới tập trung



↑ 1,6%

3,5 Nghìn ha

Sản lượng gỗ khai thác

293,1 Nghìn m³ ↑ 4,4%



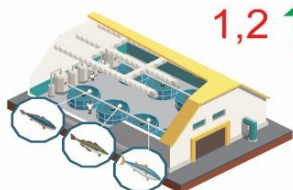
Diện tích trồng
sâm Ngọc Linh

3,2 Nghìn ha



Nuôi trồng

1,2 ↑ 3,4%



Tổng sản lượng thủy sản

39,5 Nghìn tấn ↓ 0,6%

Khai thác

38,3 ↓ 0,5%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

TOÀN NGÀNH **110,0%**

121,5%



Khai khoáng

108,7%



Công nghiệp
chế biến, chế tạo

118,5%



Sản xuất và
phân phối điện

104,3%



Cung cấp nước
và xử lý rác thải

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



↑ 10,4%

1.329,7 Nghìn tấn

Sản phẩm lọc hóa dầu



↑ 14,3%

2,1 Nghìn tấn

Thủy sản chế biến



↑ 76,5%

1.491,5 Nghìn tấn

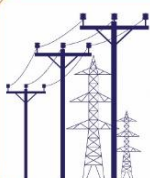
Sắt, thép



↑ 33,9%

35.546 Nghìn lít

Bia các loại



↑ 15,9%

1.025,2 Triệu kWh

Điện sản xuất



↓ 19,3%

59,4 Nghìn tấn

Tinh bột mỳ (Trên địa bàn tỉnh)

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

24.062,9 Tỷ đồng **↑ 14,1%**



Bán lẻ hàng hóa

↑ 12,2%

18.812,5



DV lưu trú, ăn uống

↑ 21,9%

3.554,2



Du lịch lữ hành

↑ 74,2%

13,0



Dịch vụ khác

↑ 20,5%

1.683,2

VỐN ĐẦU TƯ

02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

991,3 Tỷ đồng **↓ 2,7%**



Vốn NSNN

951,4 Tỷ đồng **↑ 1,4%**

Vốn khác

39,9 Tỷ đồng **↓ 50,2%**

CHỈ SỐ GIÁ

02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ



101,37%

Tháng 02/2026
so với
tháng 01/2026

102,51%

Tháng 02/2026
so với
tháng 02/2025

101,88%

Bình quân
02 tháng
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN 101,88%

103,16%



Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống

101,20%



Đồ uống
và thuốc lá

101,36%



May mặc,
mũ nón, giày dép

101,14%



Nhà ở, điện nước,
chất đốt và
vật liệu xây dựng

102,38%



Thiết bị và
đồ dùng gia đình

100,42%



Thuốc và
dịch vụ y tế

96,30%



Giao thông

98,50%



Thông tin và
truyền thông

105,04%



Giáo dục

101,36%



Văn hóa,
giải trí và du lịch

102,26%



Hàng hóa
và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG BÌNH QUÂN



193,55%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ BÌNH QUÂN



102,53%

VẬN TẢI

02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ



TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI

2.036,9 Tỷ đồng **↑ 27,2%**



Vận tải hành khách

↑ 34,0%

609,3



Vận tải hàng hóa

↑ 25,0%

1.142,3



DV hỗ trợ vận tải

↑ 22,4%

285,3

Vận chuyển **5.683** Nghìn LK
↑ 49,8%

Vận chuyển **8.247** Nghìn tấn
↑ 20,9%



Lưu chuyển **808.751** Nghìn LK.km
↑ 28,8%

Lưu chuyển **848.786** Nghìn tấn.km
↑ 22,9%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ



Doanh nghiệp
đăng ký mới

327

↑ 31,9%

Vốn đăng ký



1.205,5 Tỷ đồng ↑ 4,4%



Doanh nghiệp
quay trở lại hoạt động

134

↑ 8,9%



Doanh nghiệp
giải thể

57

↑ 78,1%



Doanh nghiệp
tạm ngừng hoạt động

503

↓ 1,2%

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ



58

Vụ tai nạn giao thông

37 Người chết

39 Người bị thương



16 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **6.615,8** Triệu đồng

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 02 năm 2026

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	45.260,1	45.512,1	100,56
Các loại cây khác vụ đông xuân			
Ngô	4.812,9	4.859,2	100,96
Khoai lang	155,3	156,9	101,03
Lạc	4.514,8	4.440,9	98,36
Đậu tương	13,7	11,4	83,21
Rau các loại	6.788,6	6.850,0	100,90
Đậu các loại	1.198,6	1.273,7	106,27

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 02 năm 2026

						%
Mã số		Chính thức tháng 01/2026		Dự tính tháng 02/2026		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm 2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		162,01	103,69	100,89	117,07	110,00
Khai khoáng	B	177,75	130,48	67,51	110,26	121,50
Khai khoáng khác	08	177,75	130,48	67,51	110,26	121,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo		142,26	102,30	101,27	115,74	108,65
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	87,37	121,75	65,09	81,19	101,72
Sản xuất đồ uống	11	117,92	111,69	72,90	150,70	125,38
Dệt	13	797,68	125,45	76,73	103,60	114,93
Sản xuất trang phục	14	132,69	121,21	87,95	104,36	112,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.853,09	84,72	65,00	91,65	87,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	72,31	191,38	66,27	167,28	180,99
In, sao chép bản ghi các loại	18	20,77	17,42	148,15	37,74	25,67
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	115,04	113,57	96,17	109,48	111,52
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	260,61	65,52	96,62	81,41	72,47
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	183,45	0,00	90,91	93,75	196,88
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	124,24	124,38	88,59	113,54	119,04
Sản xuất kim loại	24	18.923,81	147,73	116,99	202,93	173,12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	209,36	92,49	98,27	94,35	93,40
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	18,51	177,59	47,28	69,29	118,25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	106,45	43,65	179,93	92,11	65,95
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	110,78	66,40	98,05	64,53	65,46
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	3.452,93	65,83	77,20	151,28	87,32
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	66,04	67,54	106,16	70,88	69,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		751,02	111,42	99,08	126,50	118,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	751,02	111,42	99,08	126,50	118,45
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		189,54	107,36	121,95	101,99	104,34
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	129,11	110,47	100,89	98,34	104,03
Thoát nước và xử lý nước thải	37	160,70	125,84	50,51	68,07	97,94
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	229,94	105,50	133,11	104,04	104,66

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước TH tháng 02 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
					4	5	6
A	B	1	2	3			
1- Đá khai thác	1000 m ³	168,23	157,56	325,79	93,66	101,03	101,24
- Trung ương	"	12,86	12,38	25,23	96,27	110,99	113,29
- Địa phương	"	155,37	145,18	300,56	93,44	100,26	100,35
2- Thủy sản chế biến	Tấn	1.059	1.010	2.069	95,37	107,79	114,31
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.059	1.010	2.069	95,37	107,79	114,31
3- Sữa các loại	1000 lít	22.634	12.700	35.334	56,11	68,84	105,66
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	22.634	12.700	35.334	56,11	68,84	105,66
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh		5.284	3.600	8.884	68,13	79,95	102,53
4- Tinh bột mỳ	Tấn	80.932	30.410	111.342	37,57	52,07	92,98
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	80.932	30.410	111.342	37,57	52,07	92,98
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh	"	43.100	16.344	59.444	37,92	47,15	80,69
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	1.067	742	1.809	69,54	100,13	103,37
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.067	742	1.809	69,54	100,13	103,37
6- Bìa	1000 lít	20.358	15.188	35.546	74,60	153,97	133,89
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	20.358	15.188	35.546	74,60	153,97	133,89
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	8.219	7.470	15.689	90,89	87,32	94,83
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	8.219	7.470	15.689	90,89	87,32	94,83
8- Nước ngọt	1000 lít	1.995	1.880	3.875	94,24	105,50	107,13
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.995	1.880	3.875	94,24	105,50	107,13
9- Sợi	Tấn	5.748	5.625	11.373	97,86	121,23	116,89
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.748	5.625	11.373	97,86	121,23	116,89
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.099	1.250	2.349	113,74	101,87	104,63
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.099	1.250	2.349	113,74	101,87	104,63
11- Giày da	1000 đôi	1.853	1.196	3.049	64,54	91,30	86,79
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.853	1.196	3.049	64,54	91,30	86,79
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	94.838	61.057	155.895	64,38	208,18	233,20

A	B	1	2	3	4	5	6
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	94.838	61.057	155.895	64,38	208,18	233,20
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	680.853	648.827	1.329.680	95,30	108,05	110,42
- Trung ương	"	680.853	648.827	1.329.680	95,30	108,05	110,42
Trong đó: + Xăng động cơ	"	263.247	261.436	524.683	99,31	99,67	96,22
+ Dầu nhiên liệu	"	314.254	284.884	599.138	90,65	98,01	107,63
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.585	2.376	4.961	91,91	99,41	95,02
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.585	2.376	4.961	91,91	99,41	95,02
15- Gạch xây	1000 viên	27.445	26.830	54.275	97,76	143,57	145,75
- Trung ương	"	8.011	7.622	15.633	95,14	138,08	144,20
- Địa phương	"	19.434	19.208	38.642	98,84	145,87	146,39
16- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	5.066	3.150	8.216	62,18	1.250,00	1.011,82
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.066	3.150	8.216	62,18	1.250,00	1.011,82
17- Sắt, thép	Tấn	691.514	800.000	1.491.514	115,69	207,64	176,52
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	691.514	800.000	1.491.514	115,69	207,64	176,52
18- Loa	1000 cái	7.599	3.593	11.192	47,28	69,28	118,25
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.599	3.593	11.192	47,28	69,28	118,25
19- Cuộn cảm	1000 cái	4.775	4.768	9.543	99,85	100,27	100,24
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.775	4.768	9.543	99,85	100,27	100,24
20- Điện sản xuất	Triệu kWh	531,5	493,7	1.025,2	92,88	127,99	115,93
- Trung ương	"	72,5	45,0	117,5	62,07	81,23	90,25
- Địa phương	"	459,0	448,7	907,7	97,75	135,83	120,36
21- Điện thương phẩm	Triệu kWh	276,9	260,4	537,3	94,04	103,26	95,45
- Trung ương	"	276,9	260,4	537,3	94,04	103,26	95,45
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m ³	1.911	1.926	3.837	100,78	97,91	103,98
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.911	1.926	3.837	100,78	97,91	103,98
23- Khí Công Nghiệp	Tấn	90.684	90.000	180.684	99,25	74,08	63,10
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	90.684	90.000	180.684	99,25	74,08	63,10
24- Đường RE	Tấn	5.780	9.900	15.680	171,28	168,25	136,28
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.780	9.900	15.680	171,28	168,25	136,28

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
tháng 02 năm 2026

							%
	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		
		Dự tính tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 02 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ 2025	Dự tính tháng 02 năm 2026 so với tháng trước	Dự tính tháng 02 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	
		1	2	3	4	5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	80,85	107,30	127,69	107,15	78,74	
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	80,89	73,88	87,18	99,71	94,00	
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	90,19	111,99	117,76	105,14	764,80	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	71,40	80,60	100,96	100,00	22,02	
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	74,99	62,01	73,37	93,96	111,15	
Sản xuất đường	1072	115,15	66,43	88,41	134,01	115,80	
Sản xuất đồ uống	11	72,51	110,25	114,16	100,93	148,72	
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	73,02	109,40	112,83	100,00	147,35	
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	38,46	-	-	-	-	
Dệt	13	61,56	84,76	114,60	208,86	113,59	
Sản xuất sợi	1311	61,56	84,76	114,60	208,86	113,59	
Sản xuất trang phục	14	89,26	120,19	95,42	117,69	101,05	
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	89,26	120,19	95,42	117,69	101,05	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	86,89	134,56	154,36	106,81	120,53	
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	86,89	134,56	154,36	106,81	120,53	
In, sao chép bản ghi các loại	18	148,15	37,74	25,67	-	-	
In ấn	1811	148,15	37,74	25,67	-	-	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	91,97	92,29	115,66	110,23	32,67	
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	91,97	92,29	115,66	110,23	32,67	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	103,03	94,07	142,75	70,37	16,65	
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	61,56	96,54	110,66	175,26	26,19	
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	-	-	-	100,00	100,00	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	103,32	94,13	143,14	70,36	16,64	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	91,46	100,00	91,55	100,00	104,14	
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	91,46	100,00	91,55	100,00	104,14	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	70,46	96,98	129,76	97,55	65,50	
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	76,54	107,18	138,36	105,85	43,60	
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	68,68	94,05	127,33	94,77	80,65	
Sản xuất kim loại	24	102,25	202,74	184,22	100,00	93,78	
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	102,25	202,74	184,22	100,00	93,78	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	124,48	126,48	73,58	100,08	94,78	
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	124,48	126,48	73,58	100,08	94,78	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	47,18	76,35	120,20	96,75	92,73	
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	47,18	76,35	120,20	96,75	92,73	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	44,40	95,81	107,05	179,00	186,37	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	44,40	95,81	107,05	179,00	186,37	

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 02 năm 2026

	%		
	Tháng 02/2026 so với tháng trước	Tháng 02/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	99,51	97,40	98,25
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	102,67	100,87	100,00
Công nghiệp chế biến , chế tạo	99,46	97,33	98,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	102,84	102,88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	91,38	91,46
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Nhà nước	100,19	71,91	80,62
Ngoài nhà nước	99,98	89,19	93,76
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	98,52	132,85	115,44

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2026

Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 01	tháng 02	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với tháng trước	so với tháng c/kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	558.635	432.739	991.374	77,46	83,02	97,33
1. Vốn ngân sách Nhà nước	541.803	409.632	951.435	75,61	84,19	101,38
+ Ngân sách Trung ương	386.520	287.211	673.731	74,31	101,41	124,87
+ Ngân sách địa phương	155.283	122.421	277.704	78,84	60,21	69,62
2. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
3. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
4. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	16.832	23.107	39.939	137,28	66,64	49,83

7. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02 năm 2026

<i>Triệu đồng</i>						
	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 01	tháng 02	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
				tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	11.762.604	12.300.316	24.062.920	104,57	120,44	114,08
Tổng mức bán lẻ	9.213.029	9.599.509	18.812.538	104,19	119,52	112,16
Lưu trú	78.951	90.107	169.058	114,13	147,80	141,46
Ăn uống	1.625.049	1.760.125	3.385.174	108,31	124,18	121,07
Du lịch lữ hành	6.226	6.728	12.954	108,07	174,49	174,17
Dịch vụ	839.349	843.847	1.683.195	100,54	120,69	120,50

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02 năm 2026

A	Tháng 02 năm 2026 so với				%
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,27	102,51	101,37	101,37	101,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,93	104,35	102,54	102,51	103,16
<i>Trong đó: Lương thực</i>	101,86	96,98	101,54	101,42	96,46
<i>Thực phẩm</i>	111,62	105,53	102,65	103,08	103,93
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	109,59	104,82	102,66	101,79	104,18
Đồ uống và thuốc lá	103,38	101,24	101,31	100,67	101,20
May mặc, mũ nón và giày dép	103,01	101,49	100,91	100,32	101,36
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,78	100,98	100,86	99,78	101,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,05	102,75	101,18	100,83	102,38
Thuốc và dịch vụ y tế	110,96	100,42	100,05	100,02	100,42
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	114,17	100,05	100,00	100,00	100,05
Giao thông	95,18	96,77	99,11	101,56	96,30
Thông tin và truyền thông	98,35	98,60	99,84	100,14	98,50
Giáo dục	106,90	104,99	99,92	99,91	105,04
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	107,54	105,52	99,90	99,90	105,57
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,33	101,94	101,30	101,11	101,36
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,36	103,89	102,18	101,79	102,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	195,42	195,29	117,18	106,84	193,55
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	103,24	101,54	98,20	98,29	102,53

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 02 năm 2026

Triệu đồng						
	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 01	tháng 02	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
				tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	1.058.769	978.154	2.036.923	92,39	123,65	127,15
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	904.827	818.865	1.723.692	90,50	123,40	127,64
Vận tải đường thủy	12.415	15.481	27.896	124,70	153,42	151,27
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	141.527	143.808	285.335	101,61	122,51	122,44
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	265.708	343.575	609.283	129,31	151,31	133,95
Vận tải hàng hóa	651.534	490.771	1.142.305	75,33	109,89	124,97
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	141.527	143.808	285.335	101,61	122,51	122,44

10. Vận tải hành khách tháng 02 năm 2026

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 01	tháng 02	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
				tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	2.560	3.123	5.683	122,01	163,64	149,75
(Nghìn lượt khách)						
Đường bộ	2.548	3.094	5.643	121,44	164,23	150,28
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	12	29	40	246,18	118,11	100,11
B. Luân chuyển hành khách	360.571	448.180	808.751	124,30	145,97	128,80
(Nghìn LK.Km)						
Đường bộ	360.226	447.335	807.561	124,18	146,02	128,85
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	345	845	1.190	244,89	122,36	102,10

11. Vận tải hàng hóa tháng 02 năm 2026

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước TH tháng 02 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	4.675	3.572	8.247	76,40	107,11	120,88
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	4.609	3.505	8.114	76,06	106,18	120,09
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	66	67	133	99,94	197,92	201,90
B. Luân chuyển hàng hóa	481.418	367.369	848.786	76,31	111,37	122,89
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	475.187	361.206	836.393	76,01	109,84	121,44
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	6.231	6.163	12.393	98,91	616,54	632,29

12. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 năm 2026

	Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	28	58	93,33	71,79	73,42
Đường bộ	28	58	93,33	73,68	74,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	23	37	164,29	92,00	78,72
Đường bộ	23	37	164,29	95,83	80,43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	16	39	69,57	59,26	75,00
Đường bộ	16	39	69,57	59,26	75,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	10	16	166,67	333,33	145,45
+ Số vụ cháy (Vụ)	10	16	166,67	333,33	145,45
+ Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	6.119,0	6.615,8	1.231,71	3.457,06	296,84

13. Thu ngân sách Nhà nước tháng 02 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 02 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 02 năm 2026	Lũy kế 02 tháng năm 2026	Lũy kế 02 tháng năm 2026 so với (%)	
					Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	6.644.414	2.436.133	5.721.892	16,90	86,12
I. Thu nội địa	23.052.000	4.347.210	1.393.850	3.673.346	15,94	84,50
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	8.284.000	1.709.560	585.657	1.555.502	18,78	90,99
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	556.123	63.000	175.429	14,62	31,54
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	1.252.865	390.553	1.096.548	19,05	87,52
4. Thuế thu nhập cá nhân	936.000	278.829	172.700	301.123	32,17	108,00
5. Thuế bảo vệ môi trường	715.000	112.314	48.570	127.831	17,88	113,82
6. Các loại phí, lệ phí	738.000	111.153	48.303	119.152	16,15	107,20
Trong đó: Lệ phí trước bạ	415.000	51.335	25.218	81.543	19,65	158,84
7. Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	130.277	37.746	147.024	3,29	112,85
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	-	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.500	1.498	910	1.685	7,17	112,48
- Thu cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	1.120.000	7.462	2.220	3.637	0,32	48,74
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	12	25	26	13,00	216,67
- Thu tiền sử dụng đất	3.328.000	121.305	34.590	141.676	4,26	116,79
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	277.000	64.691	27.236	68.963	24,90	106,60
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.000	48.467	5.205	6.620	3,15	13,66
10. Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	-	-	-	-	-
11. Thu khác ngân sách	436.000	78.240	14.065	72.066	16,53	92,11
12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18.000	611	715	715	3,97	117,02
13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	4.080	100	2.373	23,73	58,16
II. Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.800.000	2.291.817	1.042.000	2.047.313	18,96	89,33
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	2.255.632	995.000	1.991.775	19,09	88,30
- Thuế xuất khẩu	119.200	20.281	15.000	28.603	24,00	141,03
- Thuế nhập khẩu	145.800	-4.987	20.000	1.326	0,91	-26,59
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	-	-	-	-	-
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	20.200	10.000	21.122	21,27	104,56
- Thuế khác	900	691	2.000	4.487	498,56	649,35

A	1	2	3	4	5	6
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	5.387	283	1.233	-	22,89
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-
B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	7.716.156	2.255.360	7.870.655	26,63	102,00
I. Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800	4.331.521	1.378.672	3.624.388	16,77	83,67
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	529.504	86.903	244.440	10,77	46,16
2. Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	19.341.200	3.802.017	1.291.769	3.379.948	17,48	88,90
II. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.161.862	3.379.248	876.405	4.245.034	68,89	125,62
1. Bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	1.615.028	822.920	822.920	30,00	50,95
2. Bổ sung có mục tiêu	3.418.797	1.764.220	53.485	3.422.114	100,10	193,97
III. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886	-	-	-	-	-
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	5.387	283	1.233	-	22,89
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-

14. Chi ngân sách địa phương tháng 02 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 02 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 02 năm 2026	Lũy kế 02 tháng năm 2026	Lũy kế 02 tháng năm 2026 so với (%)	
					Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	3.554.890	2.138.860	3.902.322	13,20	109,77
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	26.304.451	3.435.429	2.006.451	3.683.713	14,00	107,23
I. Chi đầu tư phát triển	6.155.800	403.435	327.280	542.000	8,80	134,35
1. Chi đầu tư cho các dự án	5.914.360	281.435	327.280	442.000	7,47	157,05
2. Chi đầu tư phát triển khác	241.440	122.000	-	100.000	41,42	81,97
II. Chi trả nợ lãi	7.700	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	19.612.640	3.030.854	1.677.031	3.139.573	16,01	103,59
1. Chi quốc phòng	603.250	109.527	36.458	159.876	26,50	145,97
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	194.341	37.186	14.059	42.593	21,92	114,54
3. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.488.450	1.186.033	702.675	1.213.160	14,29	102,29
4. Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	9.331	1.211	1.304	0,61	13,97
5. Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463	355.076	195.218	245.238	11,61	69,07
6. Chi văn hóa, thông tin	186.009	43.642	11.871	21.234	11,42	48,65
7. Chi phát thanh, truyền hình	87.043	10.543	2.511	3.769	4,33	35,75
8. Chi thể dục, thể thao	108.612	6.289	4.593	4.964	4,57	78,93
9. Chi bảo vệ môi trường	361.006	44.415	2.514	3.036	0,84	6,84
10. Chi các hoạt động kinh tế	2.104.512	196.651	132.647	146.182	6,95	74,34
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.667.946	723.617	317.523	630.329	17,18	87,11
12. Chi bảo đảm xã hội	1.380.513	270.939	254.342	662.070	47,96	244,36
13. Chi thường xuyên khác	104.778	37.605	1.409	5.818	5,55	15,47
IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.140	1.140	2.140	2.140	100,00	187,72
V. Chi dự phòng ngân sách	526.171	-	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.250.797	119.461	132.409	218.609	6,72	183,00
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	-	79.257	-	-	-	-
2. Vốn đầu tư thực hiện chương trình dự án	958.615	25.508	78.253	104.000	10,85	407,72
3. Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.292.182	14.696	54.156	114.609	5,00	779,87
C. Chi trả nợ gốc (từ nguồn bội thu)	3.300	-	-	-	-	-